

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KẾ SÁCH
TỈNH SÓC TRĂNG**

Bản án số: 4/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10/03/2020

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thạch Viết Tâm.

* Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Bà Lê Thị Diễm Huyền.

2/. Ông Huỳnh Khởi.

Thư ký phiên tòa: Ông Quách Văn Diễn, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Hậu, Kiểm sát viên.

Ngày 10/03/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 538/2020/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2019 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/02/2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Lưu Hoàng N**, sinh năm 1964

- Bị đơn: Bà **Trần Thị Ngọc D**, sinh năm 1969

Cùng địa chỉ: Số A, Ấp B, xã T, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Tất cả đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 26/12/2019, nguyên đơn ông Lưu Hoàng N trình bày: Vào năm 1989, ông với bà Trần Thị Ngọc D có tổ chức cưới với nhau trên tinh thần tự nguyện nhưng cho đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống ông bà có 02 người con chung là chị Lưu Thị Hoàng M, sinh ngày 19/03/1990 đã trưởng thành, có gia đình riêng và anh Lưu Hoàng H, sinh ngày 08/11/1993 (đã chết ngày 03/7/2013).

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Do ông, bà không cùng quan điểm nên thường xuyên cãi nhau, ông, bà đã không sống với nhau gần 05 năm nay.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận giữa ông với bà D là vợ chồng; về con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường về thể chất lẫn tinh thần, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/01/2020, bị đơn bà Trần Thị Ngọc D trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông N.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của pháp luật, việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự và quan hệ pháp luật đang tranh chấp là chính xác, tại phiên tòa Hội đồng xét xử đúng thành phần, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa anh N và chị D là vợ chồng; con chung, tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét, giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

[2] Về hôn nhân: Ông Lưu Hoàng N và bà Trần Thị Ngọc D đều thừa nhận ông, bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1989, cho đến nay ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, hiện nay ông, bà đã không còn ăn ở với nhau. Việc thừa nhận giữa các đương sự là sự thật, là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 thì trường hợp “nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết; từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”. Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Nam, nữ có điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Vì vậy, việc ông N yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông với bà D là có căn cứ, đúng quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Hiện nay ông D với bà N chỉ còn một người con chung là chị Lưu Thị Hoàng M, sinh ngày 19/03/1990, chị M đã trưởng thành, có gia đình riêng. Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông N và bà D tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông N phải chịu là 300.000 đồng theo khoản 4 Điều 147 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lưu Hoàng N

1/. Về quan hệ vợ chồng: Không công nhận quan hệ giữa ông Lưu Hoàng N và bà Trần Thị Ngọc D là vợ chồng.

2/. Về con chung: Ông Lưu Hoàng N và bà Trần Thị Ngọc D có một con chung là chị Lưu Thị Hoàng M, sinh ngày 19/03/1990, đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không đặt ra giải quyết.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Ông Lưu Hoàng N và bà Trần Thị Ngọc D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/. Về án phí: Ông Lưu Hoàng N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0002575 ngày 26/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông N đã nộp xong án phí sơ thẩm.

5/. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện K;
- THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thạch Viết Tâm